TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **16**/2022/KDTM-PT
Ngày: 11/01/2022
V/v: tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Hà Thanh Thủy**.

Các Thẩm phán: 1. Bà **Hoàng Thị Bích Thảo**

2. Ông **Lê Công Toại**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân**- thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 12 năm 2021, ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 48/2021/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 19/2021/KDTM-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3845/2021/QĐPT-KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9544/2021/QĐ-HPT ngày 16 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* **Ông Vũ V.H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT;**

Địa chỉ: 280/110/4 BHN, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho Nguyên đơn: Bà Dương Thị Th, sinh năm 1995 (theo Giấy ủy quyền số 1911/UQ-DNTN ĐT ngày 19/11/2021). (có mặt)

2.*Bị đơn:* **Công ty Trách nhiệm hữu hạn KN.V;**

Trụ sở: 218 HHT, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho Bị đơn: Bà Phùng Thị Ngọc H (theo giấy ủy quyền ngày 04/12/2021). (có mặt)

3. Người kháng cáo: **Bị đơn**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm :

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án thì Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Trần Nữ Quỳnh Anh trình bày: Ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT (gọi tắt là DT) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn KN.V (gọi tắt là Nhật Việt) ký kết hợp đồng kinh tế số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 về việc DT cung cấp dịch vụ thi công gia cố đất khu C&D dự án cải thiện môi trường nước TPHCM gói thầu J: Mở rộng nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng cho Nhật Việt.

Tổng giá trị thi công của đợt I và đợt II – phần công trình hiện tại các bên chưa nghiệm thu (đợt III – các bên chưa có yêu cầu tranh chấp) là 2.123.504.400 đồng, nguyên đơn đã xuất cho bị đơn 02 hóa đơn giá trị gia tăng số 0000686 ngày 29/3/2016 và số 0000719 ngày 20/6/2016. Tính cho đến thời điểm hiện tại, DT đã hoàn thành công việc trong hợp đồng nhưng Nhật Việt chưa thanh toán hết các khoản tiền cho DT. Công nợ đã phát sinh và được xác nhận bởi Nhật Việt cho khối lượng thi công hai đợt và nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán giá trị khối lượng công trình của đợt I và đợt II do đã xuất hóa đơn đầy đủ.

Sau khi khấu trừ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thi công và khoản tiền mà Nhật Việt đã thanh toán các đợt trước, thì hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 822.222.452 đồng (Khoản tiền này chưa bao gồm khoản khối lượng khoan khô mà DT đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu; Khoản khối lượng còn tồn đọng này mà Nhật Việt còn phải thanh toán cho DT sẽ được hai bên xử lý ở vụ án khác nếu có tranh chấp). Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn còn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 13/11/2019 là 1.284.491.518 đồng, gồm giá trị công nợ gốc là 822.222.452 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương đương với thời gian chậm trả tính từ ngày phải thanh toán tạm tính đến ngày 13/11/2019 là 462.269.066 đồng và tiếp tục chịu lãi cho đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn đã đồng ý không tính lãi đối với Bị đơn mặc dù bị đơn đã cố tính trì hoãn không trả nợ . Do tình hình dịch bệnh đang phức tạp và Nguyên đơn cũng muốn giữ mối quan hệ tốt đẹp giữa hai bên nên Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ và chỉ yêu cầu trả số tiền còn thiếu và không yêu cầu tính lãi phạt do bị đơn chậm thanh toán.

Tại các bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án thì Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – bà Nguyễn Thị Quyên trình bày: Bị đơn xác nhận việc Công ty Nhật Việt có ký hợp đồng kinh tế số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 với Công ty DT. Đối với 02 hóa đơn giá trị gia tăng mà phía Nguyên đơn đã xuất vào ngày 29/3/2016 và 20/6/2016t hì Bị đơn đã báo cáo

thuế và đã được hoàn thuế tại Chi cục thuế quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thì Bị đơn không đồng ý vì Bị đơn đã và đang làm việc với công ty đòi nợ TL; Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn làm hồ sơ với bên Công ty TL và Công ty TL sẽ làm việc lại với Bị đơn; Do đó việc Nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận T để yêu cầu Bị đơn thanh toán số nợ trên thì Bị đơn không đồng ý.

*Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc Bị đơn thanh toán số tiền nợ còn thiếu là 822.222.452 đồng và thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số19/2021/KDTM-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại 2005;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT.

Buộc bị đơn Công ty TNHH KN.V thanh toán cho nguyên đơn ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT tiền còn thiếu là 822.222.452 đồng.

Thời hạn và phương thức thanh toán: thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty TNHH KN.V chậm thanh toán thì ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT có quyền yêu cầu Công ty TNHH KN.V trả lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/6/2021, Bị đơn nộp đơn kháng cáo lập ngày 08/6/2021.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm :

* Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: vào năm 2015, Nhật Việt nhận có nhận thầu thi công cho nhà thầu chính là Công ty CP dịch vụ PV thuộc Tổng thầu P đối với Công trình mở rộng nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng tại dự án cải thiện môi trường nước TPHCM gói thầu J và giao gói thầu này cho DT thi công theo hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Trong quá trình DT thi công thì có xảy ra sự cố cọc nên đôi bên chưa nghiệm thu công trình. Khối lượng cọc bị sự cố được hai bên ghi nhận tại bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành đợt 1 lập ngày 22/3/2016 và đợt 2 lập ngày 05/02/2018. Ngày 23/01/2017, đại diện theo pháp luật của Nhật Việt và DT đã họp thỏa thuận việc Nhật Việt sẽ chủ động xử lý khắc phục sự cố cọc do DT thi công theo sự chấp thuận của tổng thầu khi thanh lý hợp đồng. Theo hồ sơ quyết toán do Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư PV (thuộc tổng thầu P) lập vào ngày 14/5/2019 thì với giá trị khối lượng cọc bị sự cố mà Nhật Việt bị khấu trừ và không được PV thanh toán là 579.558.804 đồng (đã bao gồm10% thuế VAT). Về khối lượng thi công đợt 2 thì đôi bên thống nhất giá trị khấu trừ sự cố cọc cho Bị đơn là 363.240.000 đồng. Do vậy sau khi khấu trừ giá trị thi công bị sự cố cọc của cả 2 đợt là (579.558.804 đ + 363.240.000 đ) thì Bị đơn chấp nhận khoản tiền thi công mà Nguyên đơn được thanh toán là 1.180.705.596 đồng. Bị đơn đã chuyển khoản cho Nguyên đơn để thanh toán tổng cộng 1.123.042.200 đồng bao gồm: chuyển 174.000.000 đ ngày 05/02/2016; chuyển 363.608.000 đ ngày 29/4/2016; chuyển tổng cộng 400.000.000 đồng vào ngày 29/4/2017 và ngày 04/4/2018; chuyển 85.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty TL vào ngày 18/8/2018 , nội dung trả nợ cho Nhật Việt; chi tạm ứng tiền lương cho ông Võ Chí Tài (là thành viên của Công ty TL) mượn 100.000.000 đồng vào ngày 12/12/2018. Như vậy khoản nợ thi công còn lại là 57.703.396 đồng. Bản án sơ thẩm buộc Bị đơn phải thanh toán 822.222.452 đồng mà không khấu trừ các khoản tiền trên là không đúng với tình tiết phát sinh mà các bên đã thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

* Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Nguyên đơn thừa nhận có ủy quyền cho Công ty TL đòi nợ Công ty Nhật Việt cho khoản nợ của 3 hợp đồng trong đó có hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Khi Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn thì Hợp đồng đòi nợ đã chấm dứt. Khoản tiền 85.000.000 đồng mà Nhật Việt chuyển cho công ty đòi nợ TL nếu có thì là được trả cho khoản nợ của hợp đồng khác không phải hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Nguyên đơn chưa nhận khoản tiền này nên không đồng ý khấu trừ theo yêu cầu của Bị đơn. Khoản tiền 100.000.000 đồng mà Nhật Việt cho rằng đã chi để tạm ứng lương thì Nguyên đơn không nhận số tiền này và cũng không biết người nhận là ai nên không đồng ý khấu trừ. Nguyên đơn xác nhận khối lượng cọc thi công của đợt 1 từ ngày 01/12/2015 đến ngày 20/01/2016 có xảy ra sự cố và thừa nhận thỏa thuận với Bị đơn nội dung theo biên bản họp ngày 23/01/2017. Tuy nhiên Nguyên đơn không đồng ý khấu trừ vào tiền thanh toán vì đôi bên chưa thống nhất về tỉ lệ khấu trừ của mỗi bên là bao nhiêu nên không đồng ý trình bày

của Bị đơn đòi khấu trừ 100% giá trị cọc bị sự cố và đề nghị tách ra không giải quyết trong vụ án này.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện trình tự thủ tụng tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận một kháng cáo của Bị đơn về số tiền 85.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định tranh chấp giữa Nguyên đơn với Bị đơn là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ thi công phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở chính tại quận T thành phố Hồ Chí Minh, nên Tòa án nhân dân quận T căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xác định thẩm quyền giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về giá trị thi công công trình: Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 giữa Công ty DT và Công ty Nhật Việt về việc cung cấp dịch vụ thi công công tác gia cố đất khu C&D dự án cải thiện môi trường nước TPHCM gối thầu J: Mở rộng nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng cho Công ty Nhật Việt thì giá trị thi công là 1.744.342.000 đồng; Tại Tòa các bên đã thống nhất xác định giá trị thi công thực tế của đợt 1 và đợt 2 tổng cộng là 2.123.504.400 đồng. Nội dung thống nhất này cũng phù hợp với các tài liệu gồm: Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành đợt 1, đợt 2; bảng xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1,đợt 2 và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Do vậy bản án sơ thẩm nhận định giá trị khối lượng thi công mà Nguyên đơn thực hiện trong đợt 1 và đợt 2 theo hợp đồng tổng cộng là 2.123.504.400 đồng là có cơ sở.

[2.2] Về công nợ:

[2.2.1] Về các khoản thanh toán:

- Tại phiên tòa phúc thẩm các bên trình bày thống nhất các khoản thanh toán gồm: Phiếu chuyển khoản vào tài khoản của DT tại Ngân hàng TMCP Sài gòn (SCB) vào các ngày 05/02/2016 (nội dung chuyển tiền tạm ứng 174.000.000 đ); ngày 29/4/2016 (nội dung chuyển tiền thanh toán 363.608.000 đ); ngày 29/4/2017 và ngày 04/4/2018 (nội dung chuyển tiền thanh toán với tổng số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng) . Trình bày của các bên cũng phù hợp với các chứng từ do phía Bị đơn cung cấp tại Tòa án nên có cơ sở chấp

nhận khoản thanh toán mà Bị đơn đã chuyển cho Nguyên đơn theo các chứng từ nêu trên.

- Đối với khoản tiền 85.000.000 đồng mà Bị đơn chuyển vào tài khoản của Công ty TL. Tại Tòa, Nguyên đơn xác nhận có ủy quyền cho Công ty TL theo hợp đồng ủy quyền số 25/2017/HĐUQ-TL-ĐTH ngày 20/9/2017 để đòi các khoản nợ mà Bị đơn còn nợ phát sinh từ 3 hợp đồng ký kết với Nguyên đơn trong đó có hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 với tổng số nợ của 3 hợp đồng là 1.622.175.835 đồng nhưng không đồng ý đây là khoản tiền trả nợ cho hợp đồng 1611/HĐKT-2015. **Xét thấy:** Tại nội dung giấy nộp tiền do Ngân hàng TPCP Á Châu – chi nhánh Bình Thạnh (ACB) thể hiện: ngày nộp tiền là ngày 18/8/2018; người thụ hưởng là Công ty TNHH Dịch vụ và đòi nợ TL; nội dung chuyển khoản: " Kyowa thanh toán nợ cho DT ". Tại văn bản do Nguyên đơn lập ngày 20/9/2017 gửi cho Nhật Việt thi chỉ ghi nội dung thông báo cho Nhật Việt về việc ủy quyền cho Công ty TL đòi nợ nhưng nội dung thông báo không nêu thời hạn ủy quyền, cho đến ngày 20/5/2020 tức sau khi Bị đơn chuyển tiền thì Nguyên đơn mới có văn bản gửi Công ty TL để chấm dứt ủy quyền đòi nợ và cung cấp văn bản này đến Tòa án. Về phía Nguyên đơn cũng trình bày xác nhận cho tới nay thì Nguyên đơn chỉ mới tranh chấp đến Tòa án đối với hợp đồng số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Nguyên đơn cũng không chứng minh được số tiền này không phải được thanh toán cho khoản nợ của hợp đồng số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Do vậy không có cơ sở để chấp nhận trình bày của Nguyên đơn về khoản tiền 85.000.000 đồng như nêu trên. Trình bày của Bị đơn cho rằng số tiền 85.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TL tại Ngân hàng ACB nêu trên là để thanh toán nợ cho DT nên đề nghị được khấu trừ là có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng theo phiếu chi vào ngày 12/12/2018 do Nhật Việt lập với nội dung cho mượn tạm ứng tiền lương được ông Võ Chí Tài ký nhận. **Xét thấy:** Nội dung phiếu chi không thể hiện thanh toán hoặc tạm ứng cho hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015. Bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu nào chứng minh việc chi tiền này có sự chấp thuận hoặc ủy quyền của Nguyên đơn. Về phía Nguyên đơn cũng không thừa nhận trình bày của Bị đơn về số tiền này. Do vậy kháng cáo của Bị đơn cho rằng đây là khoản tiền thanh toán cho hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/205 nên đề nghị khấu trừ là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận

[2.2.2] Về khấu trừ giá trị thi công do sự cố cọc: theo biên bản họp vào ngày 23/01/2017 giữa đại diện theo pháp luật của Nhật Việt và DT có thỏa thuận với nội dung: Giao cho Nhật Việt chủ động xử lý sự cố cọc do DT thi công và có sự chấp thuận của phía tổng thầu để xem xét cùng nhau xử lý khi thanh lý hợp đồng. Như vậy đây được xác định là thỏa thuận mới của các bên về việc xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thi công đối với hợp đồng số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 và là bộ phận không thể tách rời hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền dịch vụ thi công theo hợp đồng nên

Bị đơn đề nghị xem xét việc khấu trừ theo thỏa thuận này là có cơ sở. Việc ý kiến của Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị tách ra giải quyết trong vụ án khác là không thỏa đáng. Tuy nhiên, do các bên trình bày không thống nhất về việc khấu trừ nên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

- Đối với sự cố cọc khi thi công đợt 2: tại bản thanh toán lập ngày 05/02/2018 có chữ ký và xác nhận của đại diện pháp luật của DT và Nhật Việt thì hai bên đã hai bên đã thống nhất giá trị khoản hỗ trợ chi phí xử lý sự cố thi công cọc đợt 2 (thi công từ ngày 02/5/2016 đến ngày 22/6/2016) mà Nguyên đơn bị trừ là 363.240.000 đồng và khoản tiền này đã được DT khấu trừ vào giá trị thi công.

- Đối với sự cố cọc khi thi công đợt 1: theo Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành đợt 1 (thi công từ ngày 01/12/2015 đến ngày 20/01/2016) lập ngày 22/3/2016 được DT và Nhật Việt xác nhận thể hiện số lượng cọc do DT thi công bị sự cố là 878 cọc. Tại hồ sơ quyết toán do Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư PV (thuộc tổng thầu P) là nhà thầu chính của công trình lập vào ngày 14/5/2019 và bản giải trình ngày 04/01/2022 của Công ty CP đầu tư PV nộp tại phiên tòa phúc thẩm thì giá trị khối lượng thi công cọc bị sự cố mà Nhật Việt bị khấu trừ và không được Công ty PV thanh toán tổng cộng là 579.558.804 đồng (đã bao gồm10% thuế VAT). Phía Nguyên đơn nêu lý do hai bên chưa thống nhất giá trị khấu trừ và tỉ lệ khấu trừ của mỗi bên để không đồng ý khấu trừ nhưng lại không xuất trình được tài liệu thể hiện có sự thỏa thuận về việc khấu trừ theo tỉ lệ cũng như các bên có thỏa thuận nào khác ngoài thỏa thuận tại biên bản họp ngày 23/01/2017. Như vậy có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Bị đơn đề nghị khấu trừ giá trị khối lượng thi công cọc bị sự cố là 579.558.804 đồng mà phía nhà thầu chính đã chấp thuận để khấu trừ bổ sung vào giá trị thanh toán theo hợp đồng là chính đáng, phù hợp với thỏa thuận giữa Nguyên đơn và Bị đơn tại biên bản họp ngày 23/01/2017.

[2.3] Về biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/3/2016: **Xét thấy:** nội dung bản đối chiếu chỉ thể hiện khoản nợ của đợt 1 tại thời điểm đối chiếu. Sau ngày 29/3/2016 Bị đơn đã thanh toán thêm nhiều khoản tiền nên không có cơ sở để xác định khoản tiền tại biên bản đối chiếu công nợ là khoản nợ cuối cùng của của hợp đồng. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng phía Bị đơn đã nhận và đã kê khai báo cáo hoàn thuế đối với 02 hóa đơn giá trị này thì nghĩa là bị đơn thừa nhận nợ theo biên bản đối chiếu công nợ và hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn xuất để xác định khoản công nợ phát sinh là không có cơ sở. Hiện hợp đồng đã thực hiện xong và Bị đơn có yêu cầu thanh toán nợ nhưng do hai bên chưa đối chiếu công nợ theo hợp đồng nên việc Bị đơn có ý kiến cho rằng phải đối chiếu công nợ của hợp đồng là có cơ sở. Như vậy, sau khi đối chiếu xem xét các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ và các tài liệu chứng cứ mới đã được Bị đơn bổ sung đầy đủ tại phiên tòa phúc thẩm như đã nhận định tại mục [2.2] nêu trên thì có cơ sở xác định khoản giá trị thi công mà Nguyên đơn thi công theo hợp đồng là 2.123.504.400 đồng. Bị đơn đã thanh toán tổng cộng là 1.022.608.000 đồng và sau khi khấu trừ các giá trị thi công cọc bị sự cố của đợt 1 và hỗ trợ chi phí xử lý sự cố của đợt 2 thì khoản công nợ còn lại là

158.097.596 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên Tòa. Kháng cáo của Bị đơn đề nghị xác định khoản nợ là 57.703.396 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng là 158.097.596 đồng.

[3] Về án phí :

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được sửa lại như sau: Bị đơn phải chịu án phí tính trên nghĩa vụ về số tiền 158.097.596 đồng trả cho Nguyên đơn . Nguyên đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 664.124.856 đồng nhưng không được Tòa án chấp nhận.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được Hội đồng chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại Điều 5 của hợp đồng thì các bên có thỏa thuận về mức lãi suất chậm thanh toán nên căn cứ Điều điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Nhật Việt còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn - Công ty TNHH KN.V. Sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể:

1. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT.

Buộc bị đơn Công ty TNHH KN.V thanh toán cho ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT số tiền 158.097.596 đồng là khoản nợ phát sinh theo hợp đồng thi công số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 được xác lập giữa Công ty TNHH KN.V và ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT đòi Công ty TNHH KN.V thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 664.124.856 đồng là khoản nợ phát sinh theo

hợp đồng thi công số 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 được xác lập giữa Công ty TNHH KN.V và ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH KN.V phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.904.880 đồng.

Nguyên đơn là ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT phải chịu án phí là 30.564.994 đồng nhưng được khấu trừ vào tiến tạm ứmg án phí đã nộp là 25.267.380 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2018/0039996 ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn còn phải nộp thêm án phí là 5.297.614 đồng.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty TNHH KN.V số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2019/0069546 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, TP. Hồ Chí Minh.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH KN.V còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng 1611/HĐKT-2015 ngày 16/11/2015 được xác lập giữa Công ty TNHH KN.V và ông Vũ V.H – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ DT.

Các bên đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Thanh Thủy

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND quận T;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA DS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.